# BIỂU CHI TIẾT

## Phân bổ dự toán ngân sách Sự nghiệp giáo dục năm 2025

*(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND phường Mường Thanh)*

***ĐVT: Triệu đồng***

| TT | Nội dung | Dự toán phân bổ |
|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **54.591.300.000** |
| **1** | **Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ** | **53.754.000.000** |
| - | Kinh phí chi lương, phụ cấp lương và chi thường xuyên tại các đơn vị Trường học | 49.247.000.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | 4.507.000.000 |
| **2** | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ** | **837.300.000** |
| - | Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP | 46.000.000 |
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | 442.000.000 |
| - | Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP | 31.300.000 |
| - | Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo TT số 28 | 318.000.000 |

# BIỂU CHI TIẾT

## Phân bổ dự toán ngân sách Sự nghiệp giáo dục năm 2025

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND phường Mường Thanh)*

*ĐVT: đồng*

| TT | Nội dung | Mã QHNS | Chương | Khoản | Mã nguồn NS | Loại dự toán | Dự toán phân bổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | **54.591.300.000** |
| **I** | **Sự nghiệp các trường** | | | | | | **54.591.300.000** |
| **1** | **Trường mầm non Hoa Sen** | **1118308** | **822** | **071** | | | **2.357.600.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 2.130.000.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 191.000.000 |
| - | Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 13.000.000 |
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 23.600.000 |
| + | Hỗ trợ chi phí học tập | | | | | | 600.000 |
| + | Cấp bù miễn giảm học phí | | | | | | 23.000.000 |
| **2** | **Trường Mầm non Noong Bua** | **1031212** | **822** | **071** | | | **3.019.700.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 2.736.700.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 243.000.000 |
| - | Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 12.000.000 |
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 28.000.000 |
| + | Cấp bù miễn giảm học phí | | | | | | 28.000.000 |

| TT | Nội dung | Mã QHNS | Chương | Khoản | Mã nguồn NS | Loại dự toán | Dự toán phân bổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **3** | **Trường Mầm non Hoa Mơ** | **1104965** | **822** | **071** | | | **2.468.800.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 2.126.000.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 276.000.000 |
| - | Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 9.000.000 |
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 23.800.000 |
| + | Hỗ trợ chi phí học tập | | | | | | 800.000 |
| + | Cấp bù miễn giảm học phí | | | | | | 23.000.000 |
| - | KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo TT số 28 | | | | 12 | 01 | 34.000.000 |
| **4** | **Trường Mầm non Nam Thanh** | **1029779** | **822** | **071** | | | **4.083.200.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 3.693.000.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 319.000.000 |
| - | Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 12.000.000 |
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 31.200.000 |
| + | Hỗ trợ chi phí học tập | | | | 12 | 01 | 1.200.000 |
| + | Cấp bù miễn giảm học phí | | | | 12 | 01 | 30.000.000 |
| - | KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo TT số 28 | | | | 12 | 01 | 28.000.000 |
| **5** | **Trường Mầm non Thanh Xương** | **1096023** | **822** | **071** | | | **5.670.300.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 5.128.000.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 433.000.000 |

| TT | Nội dung | Mã QHNS | Chương | Khoản | Mã nguồn NS | Loại dự toán | Dự toán phân bổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 55.000.000 |
| + | Hỗ trợ chi phí học tập | | | | 12 | 01 | 25.000.000 |
| + | Cấp bù miễn giảm học phí | | | | 12 | 01 | 30.000.000 |
| - | Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 25.300.000 |
| - | KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo TT số 28 | | | | 12 | 01 | 29.000.000 |
| **6** | **Trường Tiểu học Noong Bua** | **103115** | **822** | **072** | | | **5.293.700.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 4.823.700.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 455.000.000 |
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 15.000.000 |
| **7** | **Trường Tiểu học Nam Thanh** | **1029632** | **822** | **072** | | | **5.757.600.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 5.143.600.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 443.000.000 |
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 32.000.000 |
| - | KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo TT số 28 | | | | 12 | 01 | 139.000.000 |
| **8** | **Trường Tiểu học số 1 Thanh Xương** | **1095987** | **822** | **072** | | | **3.449.000.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 3.175.000.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 272.000.000 |

| TT | Nội dung | Mã QHNS | Chương | Khoản | Mã nguồn NS | Loại dự toán | Dự toán phân bổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 2.000.000 |
| **9** | **Trường THCS Nam Thanh** | **1029636** | **822** | **073** | | | **4.843.400.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 4.382.000.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 399.000.000 |
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 62.400.000 |
| + | Hỗ trợ chi phí học tập | | | | 12 | 01 | 2.400.000 |
| + | Cấp bù miễn giảm học phí | | | | 12 | 01 | 60.000.000 |
| **10** | **Trường THCS Him Lam** | **1029783** | **822** | **071** | | | **8.064.000.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 7.274.000.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 704.000.000 |
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 84.000.000 |
| + | Hỗ trợ chi phí học tập | | | | 12 | 01 | 4.000.000 |
| + | Cấp bù miễn giảm học phí | | | | 12 | 01 | 80.000.000 |
| - | - Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 2.000.000 |
| **11** | **Trường TH& THCS Thanh Xương** | **1166264** | **822** | **071** | | | **9.584.000.000** |
| - | Chi thường xuyên | | | | 13 | 01 | 8.635.000.000 |
| - | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | | | 18 | 01 | 772.000.000 |

| TT | Nội dung | Mã QHNS | Chương | Khoản | Mã nguồn NS | Loại dự toán | Dự toán phân bổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 85.000.000 |
| + | Hỗ trợ chi phí học tập | | | | 12 | 01 | 21.000.000 |
| + | Cấp bù miễn giảm học phí | | | | 12 | 01 | 64.000.000 |
| - | KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo TT số 28 | | | | 12 | 01 | 88.000.000 |
| - | - Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP | | | | 12 | 01 | 4.000.000 |

Ghi chú: Dự toán các đơn vị được giao 6 tháng cuối năm 2025 đã bao gồm cả số đã được tạm cấp trong Quý III năm 2025